|  |
| --- |
| Môn học phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại – Bộ môn hệ thống thông tin – khoa công nghệ thông tin – trường đại học khoa học tự nhiên |
| Đặc tả nghiệp vụ |
| Quản Lý Xe Khách |
|  |
| **Biên soạn: TOMORROW** |
| **9/18/2017** |

1. Tham chiếu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Phiên bản |
| 1 | Khảo sát hệ thống | 1.0 |

1. Thông tin tài liệu

|  |
| --- |
|  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Nội dung cập nhật | Phiên bản | Tác giả | Mô tả |
| BRS-03 | Đặc tả nghiệp vụ | Khởi tạo | 1.0 | TOMORROW | Đặc tả nghiệp vụ quản lý quy trình báo cáo thống kê của hệ thống quản lý xe khách – Hãng xe khách Lê Phong. |
| BRS-03 | Đặc tả nghiệp vụ | Chuẩn hóa + bổ sung | 1.1 | TOMORROW | Đặc tả nghiệp vụ quản lý quy trình báo cáo thống kê của hệ thống quản lý xe khách – Hãng xe khách Lê Phong. |

1. Mô hình hóa nghiệp vụ
   1. Sơ đồ use case nghiệp vụ
   2. Mô tả
      1. Use case lập báo cáo
      2. Use case lập báo cáo chuyến xe
      3. Use case lập báo cáo tuyến xe
      4. Use case thu thập dữ liệu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Thu thập dữ liệu | Mã số: [BRS] [UCNV] [2.4.4] |
| **Tham chiếu: [1] [Quy trình báo cáo]** |
| Mô tả | UC bắt đầu nhân viên báo cáo cần thu thập dữ liệu, hoặc lượng dữ liệu cần thu thập còn tồn đọng quá nhiều, hoặc được yêu cầu. | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên yêu cầu bộ phận khảo sát khách hàng cung cấp dữ liệu khảo sát. 2. Nhân viên thu thập hóa đơn, giấy tờ khác. 3. Kết quả thu thập cần đảm bảo đầy đủ dữ liệu sau:    1. Dữ liệu phục vụ cho báo cáo:       1. Báo cáo tuyến:  * Thông tin các tuyến được mở * Số lượt khách mỗi tuyến * Doanh thu của mỗi tuyến * Góp ý, phản hồi và khảo sát từ khách hàng * Thông tin sơ lượt về khách hàng (trong đó có thông tin về vùng miền)   + 1. Báo cáo chuyến: * Số lượng khách mỗi chuyến * Doanh thu mỗi chuyến * Thông tin sơ lượt về khách hàng (trong đó có thông tin về vùng miền)   1. Dữ liệu phục vụ cho thống kê: * Trước khi thu thập dữ liệu cần xác định rõ 2 mốc thời gian A và B. Trong đó, A, B có thể là ngày, tuần, tháng (trong cùng một năm hay khác năm), quý (trong cùng một năm hay khác năm) và năm. * Phần thống kê so sánh: so sánh giữa 2 mốc thời gian A và B trên các dữ liệu (tương tự cho phần báo cáo, chỉ quan tâm số lượng và phần tổng tiền trên hóa đơn)   + Số tuyến được mở   + Số lượng khách của mỗi tuyến   + Doanh thu của mỗi tuyến   + Số lượng góp ý, phản hồi (phân loại theo phản hồi tích cực hay góp ý sửa đổi cải thiện)   + Số lượng khách theo vùng miền của từng tuyến   + Số lượng khách mỗi chuyến   + Doanh thu của mỗi chuyến   + Số lượng khách theo vùng miền của từng chuyến  1. Nhân viên thực hiện nhập liệu thông tin nếu có. | |

* + 1. Use case thống kê thông tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Thống kê thông tin | Mã số: [BRS] [UCNV] [2.4.5] |
| **Tham chiếu: [1] [Quy trình thống kê]** |
| Mô tả | UC bắt đầu khi ban giám đốc yêu cầu nhân viên thống kê số liệu theo yêu cầu. | |
| Dòng cơ bản | 1. Ban giám đốc yêu cầu nhân viên thực hiên thống kê cho 2 mốc thời gian (ngày/tuần/tháng/quý/năm) A và B, báo cáo tổng quát cho một năm bất kỳ (nếu không yêu cầu có nghĩa là năm hiện tại). 2. Nhân viên thống kê yêu cầu nhân viên báo cáo thu thập thông tin đầy đủ phục vụ cho việc thống kê so sánh giữa 2 mốc thời gian A và B. 3. Nhân viên báo báo thực hiên nghiệp vụ thu thập thông tin. 4. Nhân viên thống kê trích xuất dữ liệu cần thiết phục vụ cho thống kê. Biên bản thống kê bao gồm 2 phần:    1. Thống kê so sánh: so sánh số liệu của 2 mốc thời gian A và B.    2. Thống kê tổng quát: cho một năm bất kỳ  * Báo cáo số liệu của các tháng trong năm * Báo cáo số liệu của các quý trong năm  1. Nhân viên thông kê lập biên bản thống kê và trình cho ban giám đốc. | |
| Dòng thay thế | Nếu nhân viên báo cáo chưa thể tổng hợp đầy đủ số liệu của 2 mốc thời gian được yêu cầu thì sẽ thông báo ngược lại cho nhân viên thống kê  Nhân viên thống kê báo lại với ban giám đốc. | |

* + 1. Use case Xem Báo cáo:
    2. Nghiệp vụ Xem thống kê:
  1. Hiện thực hóa use case nghiệp vụ
     1. Use case Thu thập dữ liệu

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Thu thập dữ liệu |
| Mã số | [BRS] [HTUCNV] [2.4.4] |
| Tham chiếu | [BRS] [UCNV] [2.4.4] |
| Mô tả |  |

* + 1. Use case Thống kê thông tin

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Thống kê thông tin |
| Mã số | [BRS] [HTUCNV] [2.4.5] |
| Tham chiếu | [BRS] [UCNV] [2.4.5] |
| Mô tả |  |

1. Đặc tả yêu cầu
   1. Thu thập dữ liệu

|  |  |
| --- | --- |
| Mã số: R4 | |
| Tham chiếu | [BRS] [UCNV] [2.4.4], [BRS] [HTUCNV] [2.4.4] |
| Mô tả | Tránh trùng lặp của dữ liệu thu thập.  Nếu thu thập dữ liệu phục vụ cho báo cáo, thống kê phải đảm bảo dữ liệu sau thu thập là đầy đủ để biên bản báo cáo và biên bản thống kê thu được là chính xác |

* 1. Thống kê thông tin

|  |  |
| --- | --- |
| Mã số: R5 | |
| Tham chiếu | [BRS] [UCNV] [2.4.5], [BRS] [HTUCNV] [2.4.5] |
| Mô tả | Số liệu thống kê cần thể hiện rõ 2 thông tin:   * Số lượng * Tổng tiền (trên hóa đơn) |